

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNBH)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNBH)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNBH)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNBH)	10 - 25

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Huy Thông
Ông Nguyễn Đức Thành
Bà Nguyễn Hồng Vân
Bà Nguyễn Ngọc Trang
Ông Khor Hock Seng

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Chủ tịch (từ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Bà Nguyễn Ngọc Trang
Bà Mai Hương Thảo
Ông Dương Quang Khánh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Ngọc Trang

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 10, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	2014	2013
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	44,73	61,85
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	55,27	38,15
1.2 Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	15,30	6,13
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	84,70	93,87
2. Tính thanh khoản		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	6,54	16,32
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	33,25	108,01
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	25,90	76,67
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	(21,77)	14,53
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%)	(21,77)	10,79
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	(2,84)	1,56
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	(2,84)	1,16
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	(3,35)	1,23

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 25. Các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và phê duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Ian S. Lydall

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0559-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phan Hồ Giang

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0438-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 1226
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		552.109.697.160	355.399.938.044
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.137.634.751	24.263.477.314
111	Tiền mặt		47.083.000	49.504.000
112	Tiền gửi tại ngân hàng		16.790.551.751	5.213.973.314
113	Các khoản tương đương tiền		45.300.000.000	19.000.000.000
120	Đầu tư ngắn hạn	4	368.000.000.000	228.000.000.000
128	Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		368.000.000.000	228.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		119.962.502.918	101.932.327.183
131	Phải thu khách hàng	5	117.273.501.807	101.070.090.758
132	Trả trước cho người bán		1.763.554.900	277.608.800
138	Các khoản phải thu khác	6	925.446.211	584.627.625
140	Hàng tồn kho		368.900.100	-
143	Công cụ dụng cụ		368.900.100	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.640.659.391	1.204.133.547
151	Tạm ứng		813.989.800	95.300.000
152	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	738.318.591	1.023.531.110
154	Cầm cố, ký quỹ ngắn hạn		88.351.000	85.302.437
200	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		446.902.250.514	576.202.499.713
210	Tài sản cố định		3.526.724.391	4.415.925.850
211	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	3.239.370.241	3.009.974.041
212	Nguyên giá		7.801.630.898	5.702.358.448
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.562.260.657)	(2.692.384.407)
217	Tài sản cố định vô hình	8(b)	287.354.150	1.405.951.809
218	Nguyên giá		4.171.938.899	3.904.948.899
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.884.584.749)	(2.498.997.090)
220	Các khoản đầu tư dài hạn	9	425.714.237.856	558.795.153.863
221	Đầu tư trái phiếu dài hạn		216.850.237.856	258.795.153.863
228	Các khoản đầu tư dài hạn khác		208.864.000.000	300.000.000.000
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.993.681.920	-
240	Các khoản ký quỹ dài hạn		15.667.606.347	12.991.420.000
241	Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10	12.000.000.000	12.000.000.000
242	Cầm cố, ký quỹ dài hạn khác		3.667.606.347	991.420.000
270	TỔNG TÀI SẢN		999.011.947.674	931.602.437.757

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETINBANK AVIVA

Mẫu số B 01 – DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		152.852.805.063	57.085.108.049
310	Nợ ngắn hạn		16.605.892.786	3.290.370.990
313	Phải trả người bán	11	6.308.298.092	1.821.877.772
315	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	756.197.573	461.211.984
318	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13	9.541.397.121	1.007.281.234
330	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15	94.303.935.130	31.252.843.095
331	Dự phòng phí chưa được hưởng		1.019.008.208	245.844.584
332	Dự phòng toán học		92.433.917.977	30.325.142.575
333	Dự phòng bồi thường		225.436.153	56.283.144
336	Dự phòng đảm bảo cân đối		625.572.792	625.572.792
340	Các khoản nợ khác		41.942.977.147	22.541.893.964
341	Chi phí phải trả	16	41.892.859.972	22.541.893.964
343	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		50.117.175	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		846.159.142.611	874.517.329.708
410	Nguồn vốn, quỹ		846.159.142.611	874.517.329.708
411	Nguồn vốn kinh doanh	17, 18	800.000.000.000	800.000.000.000
416	Quỹ dự trữ bắt buộc	18	3.734.676.444	3.734.676.444
418	Lợi nhuận chưa phân phối	18	42.424.466.167	70.782.653.264
430	TỔNG NGUỒN VỐN		999.011.947.674	931.602.437.757

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
01	Thu phí bảo hiểm gốc	99.535.640.500	36.204.995.000
04	Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.260.434.760)	(143.238.685)
06	Hoàn phí bảo hiểm	(819.478.000)	(345.583.000)
08	Tăng dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng	(62.881.939.026)	(26.047.088.180)
09	Hoa hồng tái bảo hiểm	252.918.742	42.556.967
12	Thu nhập khác từ hoạt động bảo hiểm	3.400.000	6.300.000
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	33.830.107.456	9.717.942.102
15	Chi bồi thường Bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	(151.020.000)	-
18	Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	88.214.000	-
23	Tăng dự phòng bồi thường	(169.153.009)	(46.976.355)
25	Chi phí bảo hiểm khác	(7.124.135.075)	(2.716.052.903)
41	Tổng chi phí bảo hiểm	(7.356.094.084)	(2.763.029.258)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26.474.013.372	6.954.912.844
43	Chi phí bán hàng	(80.625.881.410)	(34.463.984.915)
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.634.156.692)	(46.695.012.495)
45	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(122.786.024.730)	(74.204.084.566)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	96.419.621.625	90.165.252.908
47	Chi phí tài chính	(1.991.703.687)	(1.438.648.067)
51	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	94.427.917.938	88.726.604.841
54	Chi phí khác	(80.305)	(6.314.956)
55	(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(28.358.187.097)	14.516.205.319
58	Dự phòng đảm bảo cân đối	-	(145.162.053)
59	(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(28.358.187.097)	14.371.043.266
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	(3.592.760.817)
61	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(28.358.187.097)	10.778.282.449

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu phí và hoa hồng	105.746.396.866	34.241.435.145
04	Thu từ các hoạt động khác	2.681.431.070	13.940.843.084
05	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	(148.579.000)	-
06	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động bảo hiểm	(39.224.059.473)	(16.647.322.306)
07	Trả người bán, người cung cấp dịch vụ	(44.680.251.574)	(21.003.433.873)
08	Trả cho nhân viên	(39.871.436.718)	(25.420.924.589)
09	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	(16.829.684.815)	(16.125.173.437)
10	Trả tiền cho các khoản nợ khác	(497.390.081)	(381.333.040)
11	Tạm ứng cho nhân viên và các nhà cung cấp	(3.001.931.022)	(2.305.076.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(35.825.504.747)	(33.700.985.351)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ khoản tiền gửi đến hạn và đầu tư	490.302.400.000	97.400.000.000
22	Thu lãi tiền gửi	65.473.133.653	37.457.598.821
24	Tiền đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	(479.954.000.000)	(337.593.986.200)
25	Mua sắm tài sản cố định	(2.366.262.450)	(471.060.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	73.455.271.203	(203.207.447.379)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu lãi tiền gửi từ các tài khoản thanh toán	244.390.981	202.219.983
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	244.390.981	202.219.983
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	37.874.157.437	(236.706.212.747)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.263.477.314	260.969.690.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	62.137.634.751	24.263.477.314

Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài Chính cấp với thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Công ty là một công ty TNHH hai thành viên trở lên giữa Aviva International Holdings Limited, một công ty được thành lập tại Anh và Aviva Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, cho vay theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 118 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 72 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(b) Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư. Các khoản phụ trội hoặc chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh, được tính theo tỷ lệ thời gian đã gửi với lãi suất thực tế của từng giai đoạn.

2.7 Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Phí bảo hiểm lần đầu được ghi nhận vào ngày Công ty chấp thuận phát hành hợp đồng.

Sau khi hợp đồng được phát hành, doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận vào ngày đến hạn thu phí tương ứng với số phí phải thu theo kỳ.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	14%
Máy tính và các thiết bị CNTT	33%
Trang thiết bị, nội thất	14%
Phần mềm	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Dự phòng nghiệp vụ

- Dự phòng phí chưa được hưởng được lập theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian bảo hiểm theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm.
- Dự phòng toán học được xác định một cách riêng rẽ cho từng sản phẩm, được tính dựa trên các giá định và các phương pháp thận trọng của chuyên gia tính toán của Công ty, đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết ("NBNA") và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") tại ngày lập báo cáo, như đã đăng ký với Bộ Tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được Công ty trích lập cho từng hồ sơ cá nhân. Mức trích lập được ước tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ cá nhân đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế, cho đến khi bằng 5% của phí thu được trong năm tài chính đó.

2.10 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập ở mức 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư dự phòng đạt 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

2.11 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản thanh toán cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí được tính trên cơ sở tổng phí bảo hiểm và dựa trên cơ sở trích trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi bồi thường bảo hiểm**

Chi bồi thường bảo hiểm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng bồi hoàn pháp lý được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗi hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	47.083.000	49.504.000
Tiền gửi ngân hàng	16.790.551.751	5.213.973.314
Các khoản tương đương tiền	45.300.000.000	19.000.000.000
	<u>62.137.634.751</u>	<u>24.263.477.314</u>

4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có thời hạn đáo hạn dưới một năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 7,2% - 12% một năm.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi phải thu – Các bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	961.353.056	158.888.889
Lãi phải thu – Bên thứ ba	108.523.696.345	97.850.343.990
Phí bảo hiểm phải thu (*)	7.579.117.000	3.044.713.000
Phải thu khác	209.335.406	16.144.879
	<u>117.273.501.807</u>	<u>101.070.090.758</u>

(*) Đây là khoản phí bảo hiểm tái tục phải thu trong thời gian ân hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	581.920.154	374.771.601
Bên thứ ba	343.526.057	209.856.024
	<u>925.446.211</u>	<u>584.627.625</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng	547.433.920	370.626.645
Phí thường niên phần mềm Prophet	-	317.093.466
Chi phí khác	190.884.671	335.810.999
	<u>738.318.591</u>	<u>1.023.531.110</u>

Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	1.023.531.110	1.135.542.000
Tăng trong năm	4.493.158.911	5.044.536.290
Chuyển từ TSCĐ sang	-	1.345.592.633
Phân bổ trong năm	(4.778.371.430)	(6.502.139.813)
	<u>738.318.591</u>	<u>1.023.531.110</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VNĐ	Thiết bị CNTT VNĐ	Trang thiết bị nội thất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2014	352.097.790	4.794.496.098	555.764.560	5.702.358.448
Mua mới trong năm	806.571.650	1.163.433.200	129.267.600	2.099.272.450
Tại ngày 31.12.2014	<u>1.158.669.440</u>	<u>5.957.929.298</u>	<u>685.032.160</u>	<u>7.801.630.898</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2014	106.589.211	2.475.889.872	109.905.324	2.692.384.407
Khấu hao trong năm	133.849.155	1.642.500.035	93.527.060	1.869.876.250
Tại ngày 31.12.2014	<u>240.438.366</u>	<u>4.118.389.907</u>	<u>203.432.384</u>	<u>4.562.260.657</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2014	245.508.579	2.318.606.226	445.859.236	3.009.974.041
Tại ngày 31.12.2014	<u>918.231.074</u>	<u>1.839.539.391</u>	<u>481.599.776</u>	<u>3.239.370.241</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.143.110.686 VNĐ (31.12.2013: 0 VNĐ).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2014	3.904.948.899
Mua mới trong năm	266.990.000
Tại ngày 31.12.2014	<u>4.171.938.899</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2014	2.498.997.090
Khấu hao trong năm	1.385.587.659
Tại ngày 31.12.2014	<u>3.884.584.749</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2014	1.405.951.809
Tại ngày 31.12.2014	<u>287.354.150</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.674.398.899 VNĐ (31.12.2013: 0 VNĐ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trái phiếu Chính phủ (*)	19.846.792.377	19.835.449.422
Trái phiếu Công ty (*)	197.003.445.479	238.959.704.441
Tiền gửi dài hạn (**)	208.864.000.000	300.000.000.000
	<u>425.714.237.856</u>	<u>558.795.153.863</u>

(*) Đầu tư trái phiếu

	2014		2013	
	Số lượng Trái phiếu	Giá trị sổ sách VNĐ	Số lượng Trái phiếu	Giá trị sổ sách VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	200.000	19.846.792.377	200.000	19.835.449.422
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam ("BIDV")	-	-	800.000	76.832.162.292
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	1.000.000	109.003.445.479	1.500.000	162.127.542.149
Trái phiếu Tổng công ty truyền tải điện quốc gia ("EVNNPT")	88	88.000.000.000	-	-
	<u>1.200.088</u>	<u>216.850.237.856</u>	<u>2.500.000</u>	<u>258.795.153.863</u>

() Tiền gửi dài hạn**

Tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước, có thời gian đáo hạn là trên 1 năm kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi suất của các khoản tiền gửi này là từ 7,5% - 8,1% một năm.

10 KÝ QUỸ BẢO HIỂM BẮT BUỘC

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, Công ty phải đảm bảo có khoản tiền gửi tại ngân hàng tương đương 2% vốn pháp định tối thiểu là 600.000.000.000 VNĐ được quy định đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	2.823.755.625	1.374.001.500
Bên thứ ba	3.484.542.467	447.876.272
	<u>6.308.298.092</u>	<u>1.821.877.772</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	733.795.399	461.211.984
Thuế nhà thầu nước ngoài	22.402.174	-
	<u>756.197.573</u>	<u>461.211.984</u>

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phí bảo hiểm tạm thu (*)	7.364.462.600	1.005.312.234
Phí hỗ trợ đại lý	2.176.934.521	1.969.000
	<u>9.541.397.121</u>	<u>1.007.281.234</u>

(*) Đây là khoản phí bảo hiểm tạm thu từ khách hàng liên quan đến các hồ sơ bảo hiểm Công ty đang thẩm định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ
2014	<u>Chưa quyết toán</u>	<u>28.358.187.097</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì việc ước tính lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này chưa chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

15 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2014	30.325.142.575	245.844.584	56.283.144	625.572.792	31.252.843.095
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	62.108.775.402	773.163.624	169.153.009	-	63.051.092.035
Tại ngày 31.12.2014	<u>92.433.917.977</u>	<u>1.019.008.208</u>	<u>225.436.153</u>	<u>625.572.792</u>	<u>94.303.935.130</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí CNTT	4.498.718.577	7.486.305.459
Chi phí nhân viên	11.033.625.757	5.347.532.732
Chi phí hỗ trợ phân phối	23.690.594.564	8.594.553.250
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	246.326.615	225.967.800
Thuế nhà thầu	66.260.870	604.059.502
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.231.253.848	64.710.934
Phí trang bị văn phòng	589.917.869	-
Các Chi phí khác	536.161.872	218.764.287
	<u>41.892.859.972</u>	<u>22.541.893.964</u>

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 64GP/KDBH cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 Đồng, đã góp đủ:

	Vốn đã góp	
	VNĐ	%
Vietinbank	400.000.000.000	50
Aviva International Holdings Limited	320.000.000.000	40
Aviva Ltd	80.000.000.000	10
	<u>800.000.000.000</u>	<u>100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VNĐ	Dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1.1.2013	800.000.000.000	3.186.952.363	60.552.094.896	863.739.047.259
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.230.558.368	10.230.558.368
Dự trữ bắt buộc	-	547.724.081	-	547.724.081
Tại ngày 1.1.2014	800.000.000.000	3.734.676.444	70.782.653.264	874.517.329.708
Lỗ trong năm	-	-	(28.358.187.097)	(28.358.187.097)
Tại ngày 31.12.2014	800.000.000.000	3.734.676.444	42.424.466.167	846.159.142.611

19 CHI PHÍ BẢO HIỂM KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí hoa hồng	6.773.788.125	2.645.016.000
Chi phí kiểm tra y tế	309.265.750	70.987.463
Chi phí khác	41.081.200	49.440
	<u>7.124.135.075</u>	<u>2.716.052.903</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	19.251.906.961	8.746.486.667
Chi phí khấu hao	66.015.898	4.635.714
Chi phí đào tạo đại lý	1.168.308.724	921.015.594
Chi phí hỗ trợ đại lý (*)	53.545.765.780	21.075.752.758
Chi phí marketing quảng cáo	2.109.932.497	1.314.368.810
Chi phí công tác	2.283.806.342	979.582.587
Chi phí duy trì mạng lưới	1.337.940.109	682.255.475
Chi phí khác	862.205.099	739.887.310
	<u>80.625.881.410</u>	<u>34.463.984.915</u>

(*) Chi phí hỗ trợ đại lý chủ yếu bao gồm chi các hoạt động hỗ trợ kênh phân phối, chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm, chi phí thưởng bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	39.473.525.124	27.040.725.840
Khấu hao	3.189.448.011	2.940.207.680
Thuê văn phòng	6.934.947.285	4.562.700.064
Chi phí CNTT	8.967.564.810	7.459.217.415
Chi phí cải tạo văn phòng	1.131.204.753	127.145.700
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	1.789.584.147	691.820.630
Chi phí công tác	2.419.564.527	1.633.276.889
Chi phí văn phòng	1.152.141.473	542.448.337
Chi phí khác	3.576.176.562	1.697.469.940
	<u>68.634.156.692</u>	<u>46.695.012.495</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	59.048.711.023	69.660.641.598
Lãi từ bán trái phiếu	10.687.493.366	-
Lãi đầu tư trái phiếu	25.470.520.546	19.120.630.137
Phân bổ chiết khấu từ đầu tư trái phiếu	1.209.295.377	1.332.391.634
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.601.313	51.589.539
	<u>96.419.621.625</u>	<u>90.165.252.908</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phân bổ phụ trội từ đầu tư trái phiếu	1.955.195.163	1.352.403.058
Chi phí tài chính khác	36.508.524	86.245.009
	<u>1.991.703.687</u>	<u>1.438.648.067</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

24 THUẾ

Theo quy định hiện hành, Công ty phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% thu nhập chịu thuế.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(28.358.187.097)	14.371.043.266
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	-	3.592.760.817

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đều có gốc là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") của Công ty có lãi suất không cố định. Nếu lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam tăng/giảm 1%, với điều kiện các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/ giảm đi 2.508.250.000 VNĐ (2013: 1.577.861.111 VNĐ) do thu nhập tăng lên/giảm đi từ lãi tiền gửi.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Phải trả người bán và phải trả khác	57.742.555.185	-
	<u>57.742.555.185</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả người bán và phải trả khác	25.371.052.970	-
	<u>25.371.052.970</u>	<u>-</u>

26 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập từ lãi tiền gửi		
Vietinbank	1.252.783.612	10.946.077.170
	<u>1.252.783.612</u>	<u>10.946.077.170</u>
Mua hàng hóa dịch vụ		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	7.935.101.579	6.250.737.304
	<u>7.935.101.579</u>	<u>6.250.737.304</u>
Chi phí hoa hồng		
Vietinbank	3.409.732.125	2.645.016.000
	<u>3.409.732.125</u>	<u>2.645.016.000</u>
Giao dịch chi hộ của Công ty		
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	1.660.888.968	4.226.707.820
	<u>1.660.888.968</u>	<u>4.226.707.820</u>
Lương và các khoản phúc lợi cho Ban Điều hành		
Lương và quyền lợi gộp khác	6.168.284.933	3.532.489.315
	<u>6.168.284.933</u>	<u>3.532.489.315</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**
26 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền gửi tại ngân hàng		
Vietinbank	62.058.478.071	20.206.750.876
Đầu tư dài hạn khác		
Vietinbank	58.864.000.000	-
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Lãi tiền gửi phải thu từ Vietinbank	961.353.056	158.888.889
Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Aviva Asia Pte Ltd – Chi phí nhân viên	581.920.154	374.771.601
Phải trả người bán (Thuyết minh 11)		
Hoa hồng phải trả Vietinbank	2.823.755.625	1.374.001.500
Chi phí phải trả		
Aviva Asia Pte Ltd - Chi phí CNTT	3.683.454.266	7.486.305.459

27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu cho các cam kết trong tương lai như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	10.756.619.222	5.837.377.503
Từ 1 đến 5 năm	26.456.837.088	13.201.003.957
Từ 5 năm trở lên	1.646.473.620	-
	<u>38.859.929.930</u>	<u>19.038.381.460</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

28 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về thi công văn phòng đã ký hợp đồng nhưng chưa quyết toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thi công văn phòng (*)	751.872.252	-

(*) Thi công văn phòng liên quan đến hợp đồng với Công ty TNHH Trang trí nội thất Bùi Gia ký ngày 10 tháng 2 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị cam kết còn phụ thuộc vào việc kiểm toán và quyết toán giữa Công ty và nhà thầu.

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2015.



Bà Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Trang
Tổng Giám đốc